

Số: /GPMT-BNNMT Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Văn bản số 710/TVD-ĐTM ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin về việc hoàn thiện Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án "Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên vỉa 4÷8A mỏ than Vàng Danh" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin, địa chỉ tại số 969 đường Bạch Đằng, phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án "Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên vỉa 4÷8A mỏ than Vàng Danh" tại phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh (các hạng mục công trình tại khu Cánh Gà) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên vỉa 4÷8A mỏ than Vàng Danh (các hạng mục công trình tại khu Cánh Gà).

1.2. Địa điểm hoạt động: phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 5700101877, đăng ký lần đầu ngày 01/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/3/2025. Nơi cấp: Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh.

1.4. Mã số thuế: 5700101877.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: khai thác khoáng sản than.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ

môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Tổng diện tích đất của Dự án (Khu Cánh Gà): 29,57 ha.
- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất khai thác (theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 470/GP-BNNMT ngày 31/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường): 100.000 tấn than nguyên khai/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh

Không thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép

Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trịnh Việt Hùng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Quảng Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh;
- Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin;
- Công Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, MT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BNNMT ngày.....tháng 4 năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt**

- Nguồn số 01: khu vực khai trường Lộ via 5 - Khu Cánh Gà.
- Nguồn số 02: khu vực mặt bằng sân công nghiệp +110 khu trung tâm Vàng Danh (sử dụng chung cho các dự án/cơ sở của Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin).

1.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp

- Nguồn số 03: khu vực khai trường Lộ via 5 - Khu Cánh Gà (nước mưa chảy tràn cuốn theo chất ô nhiễm).
- Nguồn số 04: khu vực phân xưởng Cơ điện lò.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải số 01 (tương ứng với Nguồn số 03):

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Cánh Gà chảy ra sông Uông (sông Vàng Danh).
- Vị trí xả thải: phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2338089; Y(m) = 399030 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).
- Lưu lượng xả lớn nhất: 7.867 m³/ngày đêm.
- Phương thức xả thải: tự chảy, xả mặt, ven bờ.
- Chế độ xả thải: xả gián đoạn.
- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, Bảng 1 với F > 2.000 m³/ngày đêm và cột A, bảng 2), cụ thể như sau:

| TT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|--|--------|---------------------------|----------------------------|--|
| 1 | pH | - | 6 - 9 | 03 tháng/lần | Không thuộc đối tượng lắp đặt tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2 | Độ màu | Pt/Co | ≤ 50 | | |
| 3 | Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C) | mg/l | ≤ 30 | | |
| 4 | Nhu cầu ôxy hóa học (COD) | mg/l | ≤ 60 | | |
| 5 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | ≤ 30 | | |
| 6 | Sunfua (S ²⁻) | mg/l | ≤ 0,2 | | |
| 7 | Mangan (Mn) | mg/l | ≤ 2 | | |
| 8 | Sắt (Fe) | mg/l | ≤ 2 | | |

| TT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|----------------|---------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 9 | Asen (As) | mg/l | $\leq 0,05$ | | |
| 10 | Thủy ngân (Hg) | mg/l | $\leq 0,001$ | | |
| 11 | Chì (Pb) | mg/l | $\leq 0,1$ | | |
| 12 | Cadimi (Cd) | mg/l | $\leq 0,02$ | | |
| 13 | Đồng (Cu) | mg/l | $\leq 1,0$ | | |
| 14 | Dầu mỡ khoáng | mg/l | $\leq 1,0$ | | |
| 15 | Tổng Coliform | MPN hoặc CFU/100 mL | ≤ 3.000 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nguồn số 01: được xử lý sơ bộ; định kỳ chuyên giao cho đơn vị chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Nguồn số 02: được thu về trạm xử lý nước thải công suất 350 m³/ngày đêm thuộc phạm vi của Dự án “Đầu tư khai thác phần lò giếng mức $\pm 0 \div -175$ khu Vàng Danh” (đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 534/GPMT-BTNMT ngày 13/12/2024).

- Nguồn số 03: được thu gom theo rãnh thoát nước đưa về hồ lắng dung tích 1.350 m³ (kích thước dài x rộng x sâu = 30 m x 15 m x 3,0 m) trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 04: được thu về trạm xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày đêm thuộc phạm vi của Dự án “Đầu tư khai thác phần lò giếng mức $\pm 0 \div -175$ khu Vàng Danh” (đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 534/GPMT-BTNMT ngày 13/12/2024).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước mưa chảy tràn (nguồn số 03) → hồ lắng chân tầng → hồ lắng (02 ngăn, dung tích 1.350 m³) → Suối Cánh Gà → Sông Uông (sông Vàng Danh).

- Số lượng: 01 hồ lắng.

- Dung tích thiết kế: 1.350 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Thường xuyên kiểm tra kết cấu hồ lắng; định kỳ nạo vét cặn lắng tại các rãnh thoát nước, các hồ lắng giảm xung, hồ lắng 02 ngăn.

- Thường xuyên kiểm tra khai trường, các bãi thải, kịp thời phát hiện các dấu hiệu sạt, xói mòn, trượt lở.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom nước thải sinh hoạt và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường. Thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn qua khai trường đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý, xả nước thải của Dự án.

3.3. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

3.4. Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu, quy định của Giấy phép này ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BNNMT ngày..... tháng 4 năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: khu vực khai trường lộ via 5 - Khu Cánh Gà.
- Nguồn số 02: bãi thải trong khu Cánh Gà 1.
- Nguồn số 03: bãi thải trong khu Cánh Gà 2.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| 1 | 70 | 55 | Không thuộc đối tượng | Khu vực thông thường |

2.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---|---------------------|-------------------------------|-------------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | Không thuộc đối tượng | Khu vực thông thường |

* **Ghi chú:** kể từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

Các hoạt động khai thác mỏ của Dự án được bố trí cách xa khu dân cư, bảo đảm khoảng cách an toàn theo quy định. Công ty cam kết trong quá trình vận hành thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp giảm thiểu bảo đảm tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật môi trường và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung di động, phân tán và có tính chất tức thời từ hoạt động của mỏ được giảm thiểu bằng các biện pháp trồng cây xanh cách ly, bố trí thời gian sản xuất hợp lý.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số..... /GPMT-BNNMT ngày..... tháng 4 năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên**

| TT | Tên chất thải | Mã chất thải | Khối lượng dự kiến (kg/năm) |
|----|--|--------------|-----------------------------|
| 1 | Bộ lọc dầu đã qua sử dụng | 15 01 02 | 900 |
| 2 | Linh kiện, thiết bị điện tử thải có chứa thành phần nguy hại | 16 01 13 | 20 |
| 3 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | 17 02 03 | 13.000 |
| 4 | Pin, ắc quy thải | 19 06 01 | 1.000 |
| | Tổng khối lượng | | 14.920 |

1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

| TT | Tên chất thải | Mã chất thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|----|--|--------------|-------------------------------|
| 1 | Các chi tiết, bộ phận phanh đã qua sử dụng có amiăng | 15 01 06 | 720 |
| 2 | Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm TPNH | 18 02 01 | 180 |
| 3 | Phế liệu kim loại bị nhiễm các TPNH | 11 04 02 | 1.000 |
| | Tổng khối lượng | | 1.900 |

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên

| TT | Tên chất thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|----|--|-------------------------------|
| 1 | Bùn thải từ nạo vét hệ thống thoát nước, hồ lắng | 100.000 |
| 2 | Đất đá thải từ quá trình khai thác | 2.643.800.000 |
| | Tổng khối lượng | 2.643.900.000 |

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 0,13 tấn/năm.**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại****2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Thiết bị lưu chứa: thùng phuy nhựa có nắp đậy.

- Kho lưu chứa: 02 kho (sử dụng chung cho các dự án/cơ sở của Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép môi trường số 534/GPMT-BTNMT ngày 13/12/2024), cụ thể:

+ Diện tích kho chứa dầu thải: 75 m².

+ Diện tích kho chứa CTNH dạng rắn: 134 m².

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: không.

- Khu vực lưu chứa đất đá thải, bùn thải từ nạo vét hệ thống thoát nước, hồ lắng: bãi thải trong khu Cánh Gà 1 diện tích 9,8 ha, dung tích 1.172.000 m³; bãi thải trong khu Cánh Gà 2 diện tích 10,55 ha, dung tích 600.000 m³.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa tại khu vực phát sinh và thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số..... /GPMT-BNNMT ngày..... tháng 4 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**1. Cải tạo, phục hồi môi trường**

Theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 865/QĐ-BTNMT ngày 27/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường 132,55 ha; trong đó:

- Khu vực khai trường: 38,52 ha.
- Khu vực bãi thải: 94,03 ha.

2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường**2.1. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường**

- Đối với moong khai trường: củng cố bờ moong công trường khai thác, nạo vét rãnh thoát nước chân tầng, san gạt tạo độ dốc thoát nước tự nhiên trên toàn bộ mặt tầng khai trường, trồng cây thông mã vĩ mật độ 2.500 cây/ha trên toàn bộ diện tích khai trường.

- Đối với khu vực bãi thải: san gạt trên mặt bằng, mặt tầng và sườn tầng bãi thải, trồng cây thông mã vĩ mật độ 2.500 cây/ha trên toàn bộ diện tích bãi thải, nạo vét rãnh thoát nước dọc chân tầng bãi thải, gia cố đê chắn chân bãi thải.

- Đối với các công trình không còn sử dụng: tháo dỡ, di chuyển hệ thống cung cấp điện, cung cấp nước, bơm thoát nước khai trường.

- Cải tạo tuyến đường vận tải: trồng cây hai bên lề đường tuyến đường từ khu vực mặt bằng vào khai trường và bãi thải, nạo vét rãnh thoát nước hai bên lề tuyến đường vận tải, tu sửa đoạn đường nội bộ trong khu vực mỏ.

- Nạo vét hệ thống thoát nước mặt: nạo vét các Suối A, B và C, Suối Vàng Danh và Suối Cánh Gà đoạn chảy qua khu vực Dự án.

2.2. Khối lượng cải tạo, phục hồi môi trường

| TT | Nội dung công việc | Đơn vị | Khối lượng |
|----------|--|----------------|------------|
| I | Cải tạo, phục hồi môi trường khu vực khai trường | | |
| 1 | Củng cố bờ moong khai trường | | |
| - | Củng cố bờ moong trên tầng đất phủ | m ³ | 1.962,62 |
| - | Củng cố bờ moong trên sườn tầng | m ³ | 1.540 |
| 2 | Nạo vét rãnh thoát nước dọc chân tầng | | |
| - | Nạo vét rãnh nước bằng máy đào 0,8 m ³ , đất cấp II | m ³ | 4.774 |
| - | Vận chuyển đất nạo vét bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly 1 km | m ³ | 4.774 |
| 3 | Trồng cây trên mặt bằng khai trường | | |
| - | San gạt mặt bằng bằng máy ủi 110 CV | m ³ | 115.560 |
| - | Mua đất màu trồng cây | m ³ | 6.163,20 |

| TT | Nội dung công việc | Đơn vị | Khối lượng |
|-------------|---|----------------|------------|
| - | Đào xúc đất hữu cơ (đất cấp I) bằng máy đào < = 2,3 m ³ | m ³ | 6.163,20 |
| - | Vận chuyển đất hữu cơ bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly 10 km | m ³ | 6.163,20 |
| - | Trồng cây và chăm sóc cây thông mã vĩ mật độ 2.500 cây/ha | ha | 38,52 |
| II | Cải tạo, phục hồi môi trường khu vực bãi thải | | |
| 1 | San gạt trên mặt bằng và mặt tầng bãi thải | | |
| - | San gạt mặt bằng bằng máy ủi 110 CV | m ³ | 282.090 |
| 2 | Nạo vét rãnh thoát nước dọc chân tầng | | |
| - | Nạo vét rãnh nước bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp II | m ³ | 6.386 |
| - | Vận chuyển đất nạo vét bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly 500 m | m ³ | 6.386 |
| 3 | Trồng cây trên mặt bằng khai trường | | |
| - | Mua đất màu trồng cây | m ³ | 15.044,8 |
| - | Đào xúc đất hữu cơ (đất cấp I) bằng máy đào < = 2,3 m ³ | m ³ | 15.044,8 |
| - | Vận chuyển đất hữu cơ bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly 10 km | m ³ | 15.044,8 |
| - | Trồng cây và chăm sóc cây thông mã vĩ mật độ 2.500 cây/ha | ha | 94,03 |
| 4 | Gia cố đê chắn chân bãi thải | | |
| - | Gia cố đê chắn bằng máy đào 2,3 m ³ | m ³ | 6.706,50 |
| - | Gia cố đê chắn bằng máy đầm 9T | m ³ | 6.706,50 |
| III | Cải tạo, phục hồi môi trường khu vực phụ trợ | | |
| - | Tháo dỡ kết cấu bê tông cốt thép | m ³ | 18,44 |
| - | Tháo dỡ cấu kiện thép | tấn | 22,20 |
| - | Vận chuyển vật liệu tái sử dụng về nơi tập kết tại mặt bằng sân công nghiệp khu trung tâm với cự ly trung bình 1 km | m ³ | 36,22 |
| - | Thuê đơn vị có chức năng xử lý chất thải rắn thông thường | m ³ | 15,52 |
| - | Thuê đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại | tấn | 0,25 |
| IV | Cải tạo, phục hồi môi trường khu vực ngoài biên giới | | |
| IV.1 | Cải tạo hệ thống thoát nước mặt | | |
| - | Nạo vét các Suối A, B và C, Suối Vàng Danh và Suối Cánh Gà bằng 0,8 m ³ , đất cấp II | m ³ | 11.600 |
| - | Vận chuyển đất đào suối bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly 2 km | m ³ | 11.600 |
| IV.2 | Cải tạo tuyến đường vận tải | | |
| 1 | San gạt, trồng cây | | |
| - | Mua đất màu trồng cây | m ³ | 156,80 |
| - | Đào xúc đất hữu cơ (đất cấp I) bằng máy đào < = 2,3 m ³ | m ³ | 156,80 |
| - | Vận chuyển đất hữu cơ bằng ô tô tự đổ 12 tấn cự ly 10 km | m ³ | 156,80 |
| - | Trồng cây và chăm sóc cây thông mã vĩ mật độ 2.500 cây/ha | ha | 0,98 |

| TT | Nội dung công việc | Đơn vị | Khối lượng |
|----------|---|----------------|---------------|
| 2 | Sửa chữa mặt đường bị hỏng | | |
| - | San gạt mặt bằng bằng máy ủi 110 CV | m ³ | 8.100 |
| 3 | Nạo vét rãnh thoát nước hai bên lề đường | | |
| - | Nạo vét rãnh nước bằng 0,8 m ³ , đất cấp II | m ³ | 1.519 |
| - | Vận chuyển đất nạo vét bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly 1 km | m ³ | 1.519 |
| V | Khảo sát đo vẽ địa hình tỷ lệ 1/2.000 | ha | 132,55 |

3. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ

- Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường **29.715.728.000 đồng** (Hai mươi chín tỷ bảy trăm mười lăm triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng). Số tiền nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá.

- Chủ dự án đã thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo Quyết định số 865/QĐ-BTNMT ngày 27/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổng số tiền **11.581.748.960 đồng** (Mười một tỷ năm trăm tám mươi một triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn chín trăm sáu mươi đồng). Số tiền nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá.

- Theo các Giấy xác nhận đã ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh bao gồm:

+ Giấy xác nhận số 651/QBVMT-GXN ngày 03/12/2025.

+ Giấy xác nhận số 51/QBVMT-GXN ngày 02/02/2026.

- Tổng tiền còn lại phải thực hiện ký quỹ **18.133.979.040 đồng** (Mười tám tỷ một trăm ba mươi ba triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn không trăm bốn mươi đồng). Số tiền nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá.

- Phương thức ký quỹ: tổng số lần phải ký quỹ 06 lần (đến hết năm 2030 theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 470/GP-BNNMT ngày 31/10/2025 của Dự án).

+ Số lần đã ký quỹ: 02 lần.

+ Số lần ký quỹ còn lại: 04 lần.

+ Số tiền ký cho 04 năm còn lại (từ năm 2027 đến năm 2030) **4.533.494.760 đồng** (Bốn tỷ năm trăm ba mươi ba triệu bốn trăm chín mươi tư nghìn bảy trăm sáu mươi đồng).

+ Thời điểm ký quỹ: trước ngày 31/01 hàng năm.

+ Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Theo Quyết định số 865/QĐ-BTNMT ngày 27/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên vỉa 4÷8A mỏ than Vàng Danh”, Chủ dự án phải tiếp tục hoàn thành hạng mục, công trình sản xuất; công trình bảo vệ môi trường bao gồm:

1. Các hạng mục công trình phục vụ khai thác khai trường Lộ via 5 - Khu Tây Vàng Danh của Dự án

- Khai trường Lộ via 5 - Khu Tây Vàng Danh:

+ Diện tích khai trường khai thác: 29,30 ha.

+ Mức sâu khai thác: từ mức +265 m đến mức +150 m.

- Bãi thải:

+ Bãi thải ngoài số 1 Tây Vàng Danh diện tích 13,88 ha, dung tích bãi thải 410.500 m³, cốt cao bãi thải +305 m và +415 m. Khối lượng đất đá thải của Dự án được đổ vào bãi thải này khoảng 328.400 m³.

+ Bãi thải ngoài số 2 Tây Vàng Danh diện tích 16,54 ha, dung tích bãi thải 2.600.000 m³, cốt cao bãi thải +320 m. Khối lượng đất đá thải của Dự án được đổ vào bãi thải này khoảng 2.080.000 m³.

+ Bãi thải trong Tây Vàng Danh diện tích 37,01 ha, dung tích bãi thải 4.300.000 m³, cốt cao bãi thải +355 m. Khối lượng đất đá thải của Dự án được đổ vào bãi thải này khoảng 3.402.252 m³.

2. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

- Hồ lắng tại khai trường lộ via 5 - khu Tây Vàng Danh (kích thước dài x rộng x cao = 50 m x 15 m x 3 m, được chia thành 3 ngăn).

- Quy trình công nghệ thu gom, xử lý như sau: nước mưa chảy tràn → hồ lắng chân tầng → hồ lắng → Suối Vàng Danh.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

2. Đảm bảo các điều kiện về thủ tục đất đai trong quá trình hoạt động của Dự án; các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường của Dự án trên diện tích đất theo phạm vi, ranh giới phải được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Tuyệt đối tuân thủ các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than lộ thiên, không để xảy ra các sự cố như cháy nổ, trượt lở đất, sụt lún. Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, vận hành ổn định hệ thống, phương tiện phun nước chống bụi; trồng cây xanh dọc tuyến đường vận chuyển, khu vực bãi thải và các mặt bằng sản công nghiệp.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; thực hiện quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.